

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1841/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 388/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2022.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
  - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).
  - b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).
  - c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*kèm theo Bảng 3*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Phú Quốc.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*kèm theo Bảng 4*).
2. Kế hoạch thu hồi đất (*kèm theo Bảng 5*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 6*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*kèm theo Bảng 7*).

**Điều 3:** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc; Thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Thanh*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*T. Thanh*  
Nguyễn Thanh Nhân



**Bảng 1: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>58.927,48</b>	<b>100,00</b>	<b>58.927</b>	-	<b>58.927,48</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>49.588,93</b>	<b>84,15</b>	<b>43.651</b>	-	<b>43.650,50</b>	<b>74,07</b>
	- Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				230	230,06	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.421,49	21,08	6.193	-	6.193,00	10,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.731,00	13,12	7.651	-	7.651,00	12,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.413,57	49,91	29.545	-	29.545,00	50,14
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	16,45	0,03		16	16,45	
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,42	0,01		15	14,99	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.058,56</b>	<b>13,68</b>	<b>15.185</b>	<b>0</b>	<b>15.185,00</b>	
	- Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	812,47	1,38	947	-	947,00	
2.2	Đất an ninh	10,41	0,02	34	-	34,00	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp			71	-	71,00	0,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3.221,26	5,47	6.167	-	6.167,00	10,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,58	0,17	30	-	30,09	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,94	0,03	-	34	33,93	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.139,02	3,63	3.565	-	3.565,00	6,05
	- Trong đó:						
-	Đất Giao thông	1.952,29	3,31	2.380	-	2.380,00	4,04
-	Đất Thủy lợi			504	-	504,00	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	7,62	0,01	126	-	126,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,79	0,01	43	-	43,00	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	57,95	0,10	155	-	155,00	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	22,08	0,04	210	-	210,00	0,36
-	Đất công trình năng lượng	4,98	0,01	14	-	14,07	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,60	0,00	2	-	2,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,00	0,02	16	-	15,90	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,41	0,03	21	-	21,23	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	20,36	0,03	20	-	20,36	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	25,74	0,04	48	-	48,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	10,00	0,02	-	10	10,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	6	5,82	0,01
-	Đất chợ	6,20	0,01	-	10	9,61	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,73	0,00	-	4	4,42	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	77,73	0,13	-	189	189,40	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	492,72	0,84	2.120	-	2.120,00	3,60
2.14	Đất ở tại đô thị	453,34	0,77	1.205	-	1.205,00	2,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,44	0,04	106	-	106,30	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,24	0,02	-	12	12,24	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	698,33	1,19	-	698	698,33	1,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,35	0,00	-	1	1,28	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.279,99</b>	<b>2,17</b>	<b>92</b>		<b>91,98</b>	<b>0,16</b>
	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>			<b>58.927</b>		<b>58.927,48</b>	<b>100,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>12.721</b>	<b>392</b>	<b>13.113,13</b>	<b>22,25</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>			<b>3.216</b>	<b>2.767</b>	<b>5.983,38</b>	<b>10,15</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)</b>			<b>37.196</b>		<b>37.196,00</b>	<b>63,12</b>
<b>6</b>	<b>Đất du lịch</b>			<b>7.885</b>		<b>7.885,00</b>	<b>13,38</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>			<b>29.136</b>		<b>29.136,00</b>	<b>49,44</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>71</b>		<b>71,00</b>	<b>0,12</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>			<b>6.367</b>		<b>6.367,00</b>	<b>10,80</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>			<b>3.167</b>	<b>3.040</b>	<b>6.207,00</b>	<b>10,53</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>				<b>12.574</b>	<b>12.574,00</b>	<b>21,34</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			<b>2.120</b>		<b>2.120,00</b>	<b>3,60</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				<b>932</b>	<b>932,41</b>	<b>1,58</b>

\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.756,02	501,15	1.132,05	531,00	458,73	1.381,16	839,76	1.312,32	592,78	7,07
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.514,40	501,15	1.059,77	525,05	419,86	1.362,79	817,43	1.260,87	566,42	1,07
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,78		72,28			13,44	12,61	51,45		6,00
-	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	85,84			5,95	38,87	4,93	9,73		26,36	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		447,72		31,77			106,62	112,34	100,46	96,53	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	56,03	9,56	2,18		39,39			4,90		



**Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích**  
**trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tô	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	817,60		63,96				733,64		20,00	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	733,64						733,64			
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,96		63,96							
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,00								20,00	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	370,41		27,54	13,55	36,02		89,81		203,49	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,63		12,54	4,07	26,02		47,00		185,00	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	95,78		15,00	9,49	10,00		42,81		18,49	

**Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>58.927,48</b>	<b>1.506,20</b>	<b>3.429,11</b>	<b>4.016,78</b>	<b>5.790,25</b>	<b>18.472,11</b>	<b>6.287,40</b>	<b>8.177,82</b>	<b>9.849,78</b>	<b>1.398,04</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.739,64	421,88	1.638,68	3.037,13	4.782,80	16.685,91	4.186,69	4.914,32	8.883,54	1.188,69
	- Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.672,61	209,19	528,76	1.122,03	145,85	3.183,97	963,42	1.805,01	713,92	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.632,93	212,69	1.109,92			1.152,35	1.082,38	2.887,36		1.188,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.411,23			1.903,09	4.636,95	12.343,17	2.136,95	221,95	8.169,12	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42					6,42				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.081,57	1.084,32	1.674,85	966,10	968,61	1.786,20	1.225,28	3.263,50	907,83	204,88
	- Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	QOP	831,31	63,82	193,42	65,72	37,48	92,80	1,91	104,81	94,73	176,62
2.2	Đất an ninh	CAN	18,44	3,24		4,79		6,03		3,88	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	59,16						59,16			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.376,33	215,20	779,15	565,62	714,16	535,42	769,31	1.295,47	501,99	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,99	2,34	5,08	0,03	78,67	11,65		9,86		0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94					9,43		5,51		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.450,12	304,94	123,54	75,39	59,37	405,94	152,34	1.208,41	100,19	20,00
	- Trong đó:											
-	Đất Giao thông	DGT	1.998,91	186,35	99,46	68,79	47,92	216,41	111,33	1.164,07	86,04	18,54
-	Đất Thủy lợi	DTL	239,10	74,10				165,00				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,62	1,07	2,58	0,90		0,26		1,25	1,55	0,01





Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Duong	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,79	1,05	0,46	0,38	0,14	0,51	0,64	0,10	0,38	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,91	15,43	5,01	3,44	3,62	13,73	18,69	5,25	4,16	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,08	10,03	0,24	1,06	1,32	6,00		1,87	0,90	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,06	0,20	1,67	0,76		3,21	5,84	2,35		0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,60	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,00	0,02	8,02						0,96	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,75	0,01	0,58		5,16		14,00			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,36	8,88	1,76			0,72		9,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,74	5,73	3,11		0,37		1,11	11,88	5,54	
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	10,00							10,00		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	6,20	1,92	0,53		0,66		0,10	2,64	0,32	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,73	0,12	0,10	0,40	0,31	0,63	0,09	0,65	0,42	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,73	20,40	7,52	5,63		7,93		30,80	5,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.446,58			163,62	63,25	384,93	195,88	492,64	140,75	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	942,41	391,34	551,08							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,90	21,42	3,35	2,78	0,85	3,49	2,17	4,77	1,99	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,24	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24	0,23	5,70		0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,33	59,67	10,24	80,58	13,80	326,71	43,31	100,99	61,81	1,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,35	0,26	0,21				0,88			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.106,28</b>		<b>115,58</b>	<b>13,55</b>	<b>38,84</b>		<b>875,43</b>		<b>58,41</b>	<b>4,47</b>







**Bảng 6. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc**  
(Bảng tính kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tor	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.839,09	260,48	794,99	223,08	182,94	677,00	923,64	473,95	302,40	0,61
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.738,68	260,48	728,09	223,08	182,94	670,70	916,59	453,79	302,40	0,61
-	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	98,07		66,90			6,30	4,71	20,16		
-	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,34						2,34			
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,64	9,56	2,18					4,90		

